

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I – 2013

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI - 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	372.447.173.092	315.582.542.744	372.447.173.092	315.582.542.744
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	241.328.988	952.344.139	241.328.988	952.344.139
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	372.205.844.104	314.630.198.605	372.205.844.104	314.630.198.605
4 Giá vốn hàng bán	19	11	240.332.970.211	214.787.903.329	240.332.970.211	214.787.903.329
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	131.872.873.893	99.842.295.276	131.872.873.893	99.842.295.276
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	81.040.045	175.379.770	81.040.045	175.379.770
7 Chi phí tài chính	21	22	4.999.543.710	7.200.696.202	4.999.543.710	7.200.696.202
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.990.385.088	7.001.978.227	4.990.385.088	7.001.978.227
8 Chi phí bán hàng		24	72.541.886.754	51.776.148.722	72.541.886.754	51.776.148.722
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	15.710.694.294	15.566.847.638	15.710.694.294	15.566.847.638
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	38.701.789.180	25.473.982.484	38.701.789.180	25.473.982.484
11 Thu nhập khác		31	190.476.726	14.429.537	190.476.726	14.429.537
12 Chi phí khác		32	218.221.215	163.462	218.221.215	163.462
13 Lợi nhuận khác		40	(27.744.489)	14.266.075	(27.744.489)	14.266.075
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	38.674.044.691	25.488.248.559	38.674.044.691	25.488.248.559
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	51	9.969.259.053	6.370.186.109	9.969.259.053	6.370.186.109
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	28.704.785.638	19.118.062.450	28.704.785.638	19.118.062.450

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính : VNĐ
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			100	625.785.357.820	547.170.039.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110		34.761.068.142	50.822.178.250
1 Tiền		111		7.031.099.271	4.009.901.822
2 Tiền gửi ngân hàng		111		24.729.968.871	46.812.276.428
3 Tiền đang chuyển		111		3.000.000.000	-
4 Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120		200.000.000	210.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121		200.000.000	210.000.000
III. Các khoản phải thu		130		388.155.834.199	279.473.156.913
1 Phải thu của khách hàng		131		364.378.394.285	260.495.911.841
2 Trả trước cho người bán		132		21.384.877.479	16.535.270.494
5 Các khoản phải thu khác	7	135		6.933.177.614	6.982.589.757
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139		(4.540.615.179)	(4.540.615.179)
IV. Hàng tồn kho	8	140		179.438.752.284	199.795.554.249
1 Hàng tồn kho		141		181.599.069.644	201.955.871.609
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(2.160.317.360)	(2.160.317.360)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		23.229.703.195	16.869.149.997
1 Chi phí trả trước		151		1.290.849.791	1.422.573.129
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152		4.609.970.101	4.320.550.176
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		154		-	94.231.419
4 Tài sản ngắn hạn khác	9	158		17.328.883.303	11.031.795.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		231.259.378.267	231.038.468.798
I. Tài sản cố định		220		134.029.417.820	133.798.508.351
1 Tài sản cố định hữu hình	10	221		88.338.549.265	90.580.346.762
- Nguyên giá		222		175.615.441.458	175.643.769.954
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(87.276.892.193)	(85.063.423.192)
3 Tài sản cố định vô hình	11	227		23.832.538.905	23.806.800.897
- Nguyên giá		228		23.865.456.824	23.832.456.824
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(32.917.919)	(25.655.927)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230		21.858.329.650	19.411.360.692
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	250		97.086.049.611	97.086.049.611
1 Đầu tư vào công ty con		251		92.686.199.211	92.686.199.211
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		4.399.850.400	4.399.850.400
3 Đầu tư dài hạn khác		258		-	-
III. Tài sản dài hạn khác		260		143.910.836	153.910.836
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		-	-
3 Tài sản dài hạn khác		268		143.910.836	153.910.836
IV. Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	857.044.736.087	778.208.508.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	386.563.916.997	324.603.353.209
I. Nợ ngắn hạn		310	386.563.916.997	324.603.353.209
1 Vay và nợ ngắn hạn	14	311	167.891.653.141	170.453.052.652
2 Phải trả cho người bán		312	169.631.679.196	109.480.272.578
3 Người mua trả tiền trước		313	4.015.132.965	5.009.177.136
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	314	14.689.069.505	26.386.260.609
5 Phải trả người lao động		315	534.506.703	4.240.444.018
6 Chi phí phải trả		316	20.950.156.976	1.056.988.511
8 Các khoản phải trả phải nộp khác	16	319	8.833.088.783	7.977.157.705
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	18.629.728	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	470.480.819.090	453.605.154.998
I. Vốn chủ sở hữu	17	410	470.075.598.290	452.619.137.198
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		416	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		417	208.823.249.444	132.102.356.155
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.488.130.451	14.488.130.451
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	31.305.871.395	90.570.303.592
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	405.220.800	986.017.800
1 Nguồn kinh phí		432	405.220.800	986.017.800
TONG CỘNG NGUON VON		440	857.044.736.087	778.208.508.207

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		16.726,16	28.766,70

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đình Trung Kiên

Trần Túc Mã



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2013	Quý 1/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.673.036.212	25.488.248.559
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.351.388.894	2.190.943.608
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(16.608.792)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(64.431.253)	(175.379.770)
Chi phí lãi vay	06	4.990.385.088	7.001.978.227
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.933.770.149	34.505.790.624
Biến động các khoản phải thu	09	(108.724.724.421)	(72.625.842.096)
Biến động hàng tồn kho	10	20.356.801.965	15.782.506.777
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế	11	78.756.019.446	30.859.558.080
Biến động chi phí trả trước	12	(6.350.553.198)	(11.379.768.979)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.047.834.462)	(7.249.205.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.440.716.325)	(23.259.601.540)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	25.655.927	49.864.225
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.508.419.081	(33.316.698.677)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.865.991.931)	(3.335.425.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000	35.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.938.250.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.431.253	175.379.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.791.560.678)	(12.063.295.615)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.983.463.761	118.086.611.381
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.544.863.272)	(54.637.030.909)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(216.569.000)	(12.206.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.777.968.511)	51.243.420.472
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.061.110.108)	5.863.426.180
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.822.178.250	33.599.242.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.761.068.142	39.462.668.947

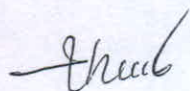
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Thông tin bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm 2013, Công ty cổ phần Traphaco thực hiện lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp thay cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Hy vọng với báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ giúp các nhà đầu tư có một cái nhìn sâu sắc, tổng thể các dòng tiền đã thực hiện trong kỳ hoạt động của công ty.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 123.398.240.000 VNĐ (Một trăm hai ba tỉ ba trăm chín tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	

- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính của công ty kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2013 đến ngày
31/03/2013**

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng
Tài sản cố định khác

15 - 25
06 - 07
05 - 08
03 - 06
05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	7.031.099.271	4.009.901.822
Tiền gửi ngân hàng	24.729.968.871	46.812.276.428
Tiền đang chuyển	3.000.000.000	-
Tổng	34.761.068.142	50.822.178.250

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	200.000.000	210.000.000
Tổng	200.000.000	210.000.000

Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12% /năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HĐQT và BKS		-
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	901.597.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	517.482.747	480.675.747
Phải thu khác	5.078.531.960	5.164.751.103
Tổng	6.933.177.614	6.982.589.757

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	79.503.631.158	70.885.582.262
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.084.837.375	28.322.152.471
Thành phẩm	75.789.324.143	79.143.912.143
Hàng hóa	4.221.276.968	23.604.224.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.160.317.360)	(2.160.317.360)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	179.438.752.284	199.795.554.249

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	15.240.297.529	9.244.212.805
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.838.428.045	1.537.424.739
Tổng	17.328.883.303	11.031.795.273

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	78.590.788.636	50.555.214.082	32.355.520.068	14.142.247.168	175.643.769.954
Số tăng trong kỳ	18.852.000	17.500.000	-	283.709.545	320.061.545
- Mua sắm mới		17.500.000	-	283.709.545	301.209.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.852.000	-	-	-	18.852.000
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(238.095.238)	-	(110.294.803)	(348.390.041)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(238.095.238)	-	(110.294.803)	(348.390.041)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2013	78.609.640.636	50.334.618.844	32.355.520.068	14.315.661.910	175.615.441.458
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	24.426.325.149	31.254.074.885	18.300.405.167	11.082.617.991	85.063.423.192
Số tăng trong kỳ	631.739.165	856.334.235	552.309.251	303.744.251	2.344.126.902
- Trích khấu hao	631.739.165	856.334.235	552.309.251	303.744.251	2.344.126.902
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(21.852.577)	-	(108.805.324)	(130.657.901)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(21.852.577)	-	(108.805.324)	(130.657.901)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2013	25.058.064.314	32.088.556.543	18.852.714.418	11.277.556.918	87.276.892.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	54.164.463.487	19.301.139.197	14.055.114.901	3.059.629.177	90.580.346.762
Cuối kỳ	53.551.576.322	18.246.062.301	13.502.805.650	3.038.104.992	88.338.549.265

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2013 với giá trị là 55.778.588.681 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 55.822.812.576 VNĐ)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	23.764.269.254	68.187.570	23.832.456.824
Số tăng trong năm	-	33.000.000	33.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	23.764.269.254	101.187.570	23.865.456.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	25.655.927	25.655.927
Khấu hao trong kỳ	-	7.261.992	7.261.992
- Khấu hao trong năm	-	7.261.992	7.261.992
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	-	32.917.919	32.917.919
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	23.764.269.254	42.531.643	23.806.800.897
Tại ngày 31/03/2013	23.764.269.254	68.269.651	23.832.538.905

Tại thời điểm 31/03/2013, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:			
Chi tiết			Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng			2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)			7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định			2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)			1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)			1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang			1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)			3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương			3.518.560.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008			68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng			33.000.000
Tổng			23.865.456.824

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	20.148.750.452	19.051.882.509
Công trình văn phòng tại Nha Trang		-
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	-	-
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	1.350.101.015	
Tổng	21.858.329.650	19.411.360.692

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang – Văn Lâm – Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2013.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH TraphacoSapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	16.278.699.211	16.278.699.211
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên		
Tổng	92.686.199.211	92.686.199.211

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất tại xã Tân Quang - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.399.850.400	4.399.850.400
Tổng	<u>4.399.850.400</u>	<u>4.399.850.400</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>TL biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	131.276.943.866	131.771.619.552
Vay cá nhân (2)	36.614.709.275	38.681.433.100
Tổng	<u>167.891.653.141</u>	<u>170.453.052.652</u>

(1) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Ba Đình theo hợp đồng số 67- 2012/HĐTD ngày 11/04/2012 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 31/03/2013 là 131.276.943.866 VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

(2) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 12%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.730.784.577	456.635.135
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		229.056.308	101.014.239
Thuế xuất, nhập khẩu		174.885.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.969.258.051	23.440.715.323
Thuế thu nhập cá nhân		1.585.085.330	2.387.895.912
Các loại thuế khác		-	
Tổng		14.689.069.505	26.386.260.609

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC			
		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		3.859.938.895	3.579.386.781
Bảo hiểm xã hội		377.030.803	379.695.581
Bảo hiểm y tế		41.299.875	51.732.356
Bảo hiểm thất nghiệp		27.274.813	34.343.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.527.544.397	3.931.999.336
Tổng		8.833.088.783	7.977.157.705

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	2.457.923.200	2.392.704.400
Chi phí CGCN của các nhóm khác	-	124.418.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.042.181.213	566.681.213
Cổ tức phải trả cổ đông	755.890.328	714.941.328
Trích nguồn dự án nộp ngân sách Nhà nước	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.549.656	133.254.395
Tổng	4.527.544.397	3.931.999.336

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	90.570.303.592	452.619.137.198
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.704.785.638	28.704.785.638
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	76.720.893.289	-	(85.711.699.835)	(8.990.806.546)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Thưởng điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	208.823.249.444	14.488.130.451	31.305.871.395	470.075.598.290

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2013, đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của công ty năm 2012 như sau :

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8%) 8.990.806.547 VNĐ

Trả cổ tức cho cổ đông (20% vốn điều lệ) 24.673.382.000 VNĐ

Quỹ đầu tư phát triển (30%) 33.715.524.551 VNĐ

Thưởng điều hành 2.000.000.000 VNĐ

Phần còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển 43.005.368.738 VNĐ

Trong năm công ty đã tạm thanh toán tiền cổ tức 24.415.864.000 VNĐ từ lợi nhuận sau thuế, do vậy số tiền 257.518.000 VNĐ là số tiền còn phải trả cổ tức cho các cổ đông năm 2012.

b) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu			
Theo giấy chứng nhận đănwg ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 09 năm 2012, vốn điều lệ của công ty là 123.398.240.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:			
		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước		44.007.480.000	44.007.480.000
Vietnam Azaela FunLimited		30.837.460.000	30.837.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác		48.553.300.000	48.553.300.000
Tổng		123.398.240.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm		123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm			
Vốn góp giảm trong năm			
Vốn góp cuối năm		123.398.240.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		24.673.382.000	49.089.246.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		<i>24.673.382.000</i>	<i>49.089.246.000</i>

d) Cổ phiếu			
		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.339.824</i>	<i>12.339.824</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>3.133</i>	<i>3.133</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.336.691	12.336.691
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.336.691</i>	<i>12.336.691</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000VND/ICP	10.000VND/ICP

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	256.840.895.875	222.545.878.777
Doanh thu bán hàng hóa	115.606.277.217	93.036.663.967
Tổng	372.447.173.092	315.582.542.744

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.259.892.181	121.466.731.223
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.073.078.030	93.321.172.106
Tổng	240.332.970.211	214.787.903.329

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.431.253	175.379.770
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	16.608.792	-
Tổng	81.040.045	175.379.770

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.990.385.088	7.001.978.227
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9.158.622	198.717.975
Tổng	4.999.543.710	7.200.696.202

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.674.044.691	25.488.248.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.202.991.521	(7.504.123)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.202.991.521	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	7.504.123
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	39.877.036.212	25.480.744.436
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	9.969.259.053	6.370.186.109
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.969.259.053	6.370.186.109

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.308.761.217	112.906.628.147
	Chi phí nhân công	42.775.373.213	42.779.357.999
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.351.388.894	2.190.943.608
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.742.701.087	17.434.010.366
	Chi phí bằng tiền	17.978.356.468	12.453.056.090
	Tổng	208.156.580.879	187.763.996.210

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

		Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
		VND	VND
	Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	776.072.767	634.070.659

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay , tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

		Giá trị ghi sổ	
		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Tài sản chính		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền		34.761.068.142	50.822.178.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác		388.155.834.199	279.473.156.913
Đầu tư ngắn hạn		200.000.000	210.000.000
Đầu tư dài hạn		97.086.049.611	97.086.049.611
Tổng		520.202.951.952	427.591.384.774

		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay		167.891.653.141	170.453.052.652
Phải trả người bán và phải trả khác		182.479.900.944	122.466.607.419
Chi phí phải trả		20.950.156.976	1.056.988.511
Tổng		371.321.711.061	293.976.648.582

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất			
Công nợ		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Dollar Mỹ (USD)		81.786.409.787	56.703.778.600

Tài sản		31/03/2013	31/12/2012
		VND	VND
Dollar Mỹ (USD)		1.980.944.129	4.320.180.310

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc

đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.822.178.250	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	267.478.501.598	-
Đầu tư ngắn hạn	210.000.000	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.537.424.739	-
Tổng	320.048.104.587	-
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Các khoản vay	170.453.052.652	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	113.412.271.914	-
Chi phí phải trả	1.056.988.511	-
Tổng	284.922.313.077	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	35.125.791.510	-
31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.761.068.142	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	371.311.571.899	-
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.838.428.045	-
Tổng	408.111.068.086	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

31/03/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	167.891.653.141	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	174.159.223.593	-
Chi phí phải trả	20.950.156.976	-
Tổng	363.001.033.710	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	45.110.034.376	-

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	6.854.749.000	6.579.362.400
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.646.440.612	1.143.163.800
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	5.956.101.214	6.076.331.751
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.019.710.088	2.996.826.938
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	60.077.207.384	60.621.358.634
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	3.781.900.000	2.930.500.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 31/03/2012
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	2.236.092.941	3.704.091.265
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.092.356.144	3.370.231.384
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	41.820.262.046	64.551.602.226
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	778.373.352	860.476.832
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	755.891.328	

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lương	311.020.000	313.037.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	260.200.000	487.014.875

27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 1/2013 so với Quý 1/2012 như sau:

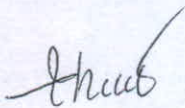
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	28.704.785.638 VNĐ	19.118.062.450 VNĐ	50,14%

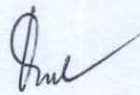
Đạt được kết quả như trên là do doanh thu bán hàng quý 1/2013 tăng 18,29% so với cùng kỳ năm 2012 trong khi tỉ lệ chi phí giá vốn trên doanh thu thuần giảm 3,7% là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2012.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã